

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0 5/CBTT-CTMTĐT

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi**

Mã chứng khoán: **MQN**

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Tô Hiến Thành, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0255.3816926; 3819612

Fax: 0255.3816930

Website: moitruongdothiquangngai.com.vn

Người công bố thông tin: Nguyễn Thị Thu Dung

Chức danh: Phó Tổng giám đốc Công ty

Điện thoại: 0986.628.136

Loại công bố thông tin:

24h 72h Theo yêu cầu Bất thường Định Kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/3/2021 tại đường dẫn moitruongdothiquangngai.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VP.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thị Thu Dung



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

M.S.O.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/12/2020.

Vốn điều lệ: 30.603.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020: 30.603.530.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3819612 - 3816929
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình điện;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 521 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 07 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Đăng Triều | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| • Ông Trần Thanh Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2020 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/01/2021 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Ông Vương Hùng Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/12/2020 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Dung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021 |
| • Ông Đoàn Nhật Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Hồ Tấn Hóa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Lê Hồng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/12/2020 |
| • Ông Trương Minh Khương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/06/2020 |
| • Ông Trương Minh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Đỗ Dương Công Thành viên Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
Miễn nhiệm ngày 24/06/2020

Ban Kiểm soát

- Bà Phạm Thị Bích Lai Trưởng ban Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
- Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền Thành viên Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
- Ông Phạm Đức Cường Thành viên Bổ nhiệm ngày 15/12/2020
- Ông Trương Tuấn Tú Thành viên Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
Miễn nhiệm ngày 15/12/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Vương Hùng Văn Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/12/2020
- Ông Lê Hồng Sơn Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2018
Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
- Bà Nguyễn Thị Thu Dung Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/09/2020
- Ông Đoàn Nhật Linh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 30/11/2020
- Ông Hồ Tấn Hóa Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
- Bà Trần Thị Thanh Nga Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
- Ông Phạm Tấn Vũ Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 08/02/2021
- Ông Trương Minh Khương Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
Miễn nhiệm ngày 01/01/2021
- Ông Võ Văn Hưng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 08/03/2021
Phụ trách kế toán Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
- Ông Lê Cao Thanh Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
Miễn nhiệm ngày 01/01/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

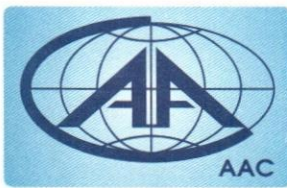
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Yương Hùng Văn

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 224/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/03/2021 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền
Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Thiện

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.448.243.221	119.799.445.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.495.203.773	23.231.328.547
1. Tiền	111	5	20.495.203.773	23.231.328.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.000.000.000	34.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	34.000.000.000	34.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.924.043.929	58.852.187.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.444.484.298	49.245.312.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	922.453.650	6.484.858.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	10.707.150.981	3.272.061.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(150.045.000)	(150.045.000)
IV. Hàng tồn kho	140		9.570.825.812	3.181.044.092
1. Hàng tồn kho	141	11	9.570.825.812	3.181.044.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		458.169.707	534.885.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	458.169.707	534.885.550
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.073.914.571	39.147.119.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.164.481.147	38.025.423.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.164.481.147	38.025.423.924
- Nguyên giá	222		107.078.081.563	94.345.235.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.913.600.416)	(56.319.811.455)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		84.559.091	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	84.559.091	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		824.874.333	1.121.695.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	824.874.333	1.121.695.523
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		171.522.157.792	158.946.565.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.613.006.694	37.404.011.943
I. Nợ ngắn hạn	310		17.434.918.205	19.045.923.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.784.669.210	322.079.357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.687.678.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.498.507.800	8.875.978.911
4. Phải trả người lao động	314		3.822.364.283	5.989.322.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	76.027.500	86.164.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	47.038.721	1.207.178.987
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	2.180.000.000	2.180.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		338.632.691	355.199.671
II. Nợ dài hạn	330		16.178.088.489	18.358.088.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	16.178.088.489	18.358.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.909.151.098	121.542.553.451
I. Vốn chủ sở hữu	410		107.191.630.021	90.825.032.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	30.603.530.000	22.177.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.603.530.000	22.177.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	24.783.300.172	7.897.892.973
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	30.476.502.939	38.436.617.297
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	21.328.296.910	22.313.232.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.052.843	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.253.244.067	22.313.232.104
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.522.157.792	158.946.565.394



Wương Hùng Vân

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Võ Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	152.206.837.320	150.327.630.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.882.727	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		152.203.954.593	150.327.630.793
4. Giá vốn hàng bán	11	24	114.282.750.385	105.428.984.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		37.921.204.208	44.898.646.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.961.802.146	2.141.216.884
7. Chi phí tài chính	22	26	977.239.500	1.093.815.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		977.239.500	1.093.815.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.149.451.915	14.850.038.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.756.314.939	31.096.009.020
11. Thu nhập khác	31	28	33.140.727	50.000.000
12. Chi phí khác	32	29	61.719.244	37.218.958
13. Lợi nhuận khác	40		(28.578.517)	12.781.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.727.736.422	31.108.790.062
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.474.492.355	6.510.649.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.253.244.067	24.598.140.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.473	6.441
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	5.473	6.441



Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Võ Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm 2020	Năm 2019
	số	minh	VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		159.662.460.709	137.325.247.987
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(68.887.378.858)	(57.310.727.001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.696.420.911)	(50.817.416.599)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18;26	(987.376.500)	(2.773.509.548)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(6.587.929.431)	(2.898.759.743)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.876.684.863	7.492.038.303
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.610.719.282)	(28.988.850.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.769.320.590	2.028.023.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9.414.504.546)	(4.373.300.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		40.909.091	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(36.285.036.000)	(58.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	36.285.036.000	65.680.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;25	2.048.150.091	2.297.150.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.325.445.364)	5.553.850.033
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(2.180.000.000)	(2.180.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(2.040.317.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.180.000.000)	(4.220.317.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.736.124.774)	3.361.555.878
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	23.231.328.547	19.869.772.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	20.495.203.773	23.231.328.547



Tổng Giám đốc

Vương Hùng Vân

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Võ Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/12/2020.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Công viên - Cây xanh;
- Xí nghiệp Môi trường;
- Xí nghiệp Điện và Hạ tầng;
- Xí nghiệp Thi công Môi trường Đô thị.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10.Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo quy định của Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 200 tỷ đồng.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	22.236.400	323.212.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.472.967.373	22.908.116.047
Cộng	20.495.203.773	23.231.328.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
BQL Các Dự án ĐT & XD và PT quỹ đất TP Quảng Ngãi	20.978.645.000	24.076.811.000
Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi	9.617.864.000	10.627.140.000
Sở Giao thông Tỉnh Quảng Ngãi	8.049.901.000	7.161.379.000
Các đối tượng khác	7.798.074.298	7.379.982.414
Cộng	46.444.484.298	49.245.312.414

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Công trình	430.835.650	430.835.650
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	184.708.000	170.511.000
Công ty TNHH TVTK Kiến trúc & Cảnh quan Thủy Anh	144.000.000	66.000.000
Các đối tượng khác	162.910.000	5.817.512.000
Cộng	922.453.650	6.484.858.650

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	85.832.000	-	240.000.000	-
Lãi dự thu	459.591.781	-	545.939.726	-
Phải thu thuế TNCN người lao động	-	-	10.732.182	-
Ký quỹ, ký cược	10.161.727.200	-	2.469.509.965	-
Phải thu khác	-	-	5.879.821	-
Cộng	10.707.150.981	-	3.272.061.694	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
- Từ 3 năm trở lên	(150.045.000)	(150.045.000)
Cộng	(150.045.000)	(150.045.000)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	801.017.497	-	1.203.062.820	-
Công cụ, dụng cụ	7.665.366	-	104.679.909	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.194.784.116	-	1.484.210.130	-
Thành phẩm	422.390.183	-	272.868.583	-
Hàng hóa	144.968.650	-	116.222.650	-
Cộng	9.570.825.812	-	3.181.044.092	-

Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8.524.656.035	1.933.140.669	45.678.614.399	300.274.500	37.908.549.776	94.345.235.379
Mua sắm trong năm	-	107.400.000	13.075.545.456	32.727.273	-	13.215.672.729
T/lý, nhượng bán	204.976.545	-	228.100.000	49.750.000	-	482.826.545
Số cuối năm	8.319.679.490	2.040.540.669	58.526.059.855	283.251.773	37.908.549.776	107.078.081.563
Khấu hao						
Số đầu năm	6.439.182.594	1.709.047.018	40.749.751.793	230.801.351	7.191.028.699	56.319.811.455
Khấu hao trong năm	640.417.135	122.461.105	2.221.311.250	40.707.523	-	3.024.897.013
T/lý, nhượng bán	153.258.052	-	228.100.000	49.750.000	-	431.108.052
Số cuối năm	6.926.341.677	1.831.508.123	42.742.963.043	221.758.874	7.191.028.699	58.913.600.416
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.085.473.441	224.093.651	4.928.862.606	69.473.149	30.717.521.077	38.025.423.924
Số cuối năm	1.393.337.813	209.032.546	15.783.096.812	61.492.899	30.717.521.077	48.164.481.147

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phải trích khấu hao từ 01/01/2017 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các Tài sản này tính đến 31/12/2020 là 29.939.862.337 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020: 41.593.535.265 đồng.
- Không có TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí đầu tư dự án nghĩa trang An Lạc Viên	80.559.091	-
Chi phí xây dựng Trạm cấp nhiên liệu nội bộ	4.000.000	-
Cộng	84.559.091	-

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm ô tô	252.685.095	325.523.222
Phí đường bộ	80.001.229	61.791.569
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	125.483.383	147.570.759
Cộng	458.169.707	534.885.550

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	752.023.903	1.121.695.523
Chi phí bảo hiểm xe	52.049.231	-
Phí đường bộ	20.801.199	-
Cộng	824.874.333	1.121.695.523

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Hộ Kinh doanh Việt Tiến	574.361.800	-
Công ty TNHH TMDV Cơ giới Xây dựng Sông Trà	452.784.000	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Phát triển Gia Phát	300.026.400	-
Các đối tượng khác	457.497.010	322.079.357
Cộng	1.784.669.210	322.079.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
BQLDA ĐT & XD các công trình DD và CN tỉnh Quảng Ngãi	4.687.678.000	-
Các đối tượng khác	-	30.000.000
Cộng	4.687.678.000	30.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.113.176.308	4.539.341.866	5.743.419.862	1.909.098.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.604.490.684	3.474.492.355	6.587.929.431	2.491.053.608
Thuế thu nhập cá nhân	157.878.239	245.333.968	305.971.847	97.240.360
Thuế tài nguyên	433.680	53.444.056	52.762.216	1.115.520
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	280.535.821	280.535.821	-
Các loại thuế khác	-	3.800.188	3.800.188	-
Phí và lệ phí	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	8.875.978.911	8.603.948.254	12.981.419.365	4.498.507.800

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước lãi vay	76.027.500	86.164.500
Cộng	76.027.500	86.164.500

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế TNCN	2.797.375	-
Phải trả khác	44.241.346	1.207.178.987
Cộng	47.038.721	1.207.178.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
Cộng	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	20.538.088.489	-	2.180.000.000	18.358.088.489
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	18.530.000.000	-	2.180.000.000	16.350.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
Cộng	20.538.088.489	-	2.180.000.000	18.358.088.489
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.180.000.000			2.180.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.358.088.489			16.178.088.489

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”.
- Thời hạn vay: 240 tháng (Thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất và phí cho vay = 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2020 là 2.180.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	13.255.382.384	69.156.264.208
Tăng trong năm	6.221.860.000	-	6.389.058.446	24.598.140.464	37.209.058.910
Giảm trong năm	-	-	-	15.540.290.744	15.540.290.744
Số dư tại 31/12/2019	22.177.290.000	7.897.892.973	38.436.617.297	22.313.232.104	90.825.032.374
Số dư tại 01/01/2020	22.177.290.000	7.897.892.973	38.436.617.297	22.313.232.104	90.825.032.374
Tăng trong năm	8.426.240.000	16.885.407.199	8.925.292.841	21.253.244.067	55.490.184.107
Giảm trong năm	-	-	16.885.407.199	22.238.179.261	39.123.586.460
Số dư tại 31/12/2020	30.603.530.000	24.783.300.172	30.476.502.939	21.328.296.910	107.191.630.021

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.060.353	2.217.729
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.060.353	2.217.729
- Cổ phiếu phổ thông	3.060.353	2.217.729
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.060.353	2.217.729
- Cổ phiếu phổ thông	3.060.353	2.217.729
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	22.313.232.104	13.255.382.384
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	21.253.244.067	24.598.140.464
Phân phối lợi nhuận	22.238.179.261	15.540.290.744
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	22.238.179.261	15.540.290.744
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	8.925.292.841	6.389.058.446
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.462.646.420	2.559.372.298
+ Thương Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	424.000.000	370.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	8.426.240.000	6.221.860.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	21.328.296.910	22.313.232.104

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 8/NQ - ĐH ngày 24/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 38% vốn điều lệ (tương ứng 8.427.370.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 04/09/2020 và phát hành 842.624 cổ phiếu (tương ứng 8.426.624.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Tại 31/12/2020	
		Số lượng	Nguyên giá
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	151.889.205.502	149.925.105.721
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	311.109.092	392.972.719
Thanh lý phế liệu	6.522.726	9.552.353
Cộng	152.206.837.320	150.327.630.793

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114.110.774.385	105.225.203.936
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	171.976.000	203.780.742
Cộng	114.282.750.385	105.428.984.678

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.961.802.146	2.141.216.884
Cộng	1.961.802.146	2.141.216.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	977.239.500	1.093.815.000
Cộng	977.239.500	1.093.815.000

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Lương và các khoản trích theo lương	8.347.181.101	8.199.920.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.313.435	410.864.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.633.434.038	2.134.221.831
Các khoản khác	3.732.523.341	4.105.031.919
Cộng	14.149.451.915	14.850.038.979

28. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý tài sản	-	50.000.000
Các khoản khác	33.140.727	-
Cộng	33.140.727	50.000.000

29. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	687.584	6.631.398
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	10.809.402	-
Chi phí khác	50.222.258	30.587.560
Cộng	61.719.244	37.218.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.727.736.422	31.108.790.062
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	90.066.113	1.322.533.928
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	90.066.113	1.322.533.928
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	24.817.802.535	32.431.323.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.474.492.355	6.510.649.598
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.963.560.507	6.486.264.798
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	(1.489.068.152)	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	24.384.800

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.253.244.067	24.598.140.464
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(4.502.648.813)	(4.886.646.420)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	4.502.648.813	4.886.646.420
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.750.595.254	19.711.494.044
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.060.353	3.060.353
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.473	6.441

Chi tiêu Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 thay đổi do điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 phê duyệt và hồi tố số lượng cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2020. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo phương án Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.526.250.392	21.457.112.067
Chi phí nhân công	65.632.543.190	65.627.941.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.024.897.013	1.994.629.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.071.563.522	22.948.211.878
Chi phí khác bằng tiền	10.944.939.769	7.524.584.761
Cộng	135.200.193.886	119.552.478.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

	Dịch vụ môi trường		Dịch vụ chăm sóc cây xanh		Dịch vụ điện chiếu sáng		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần	53.681.099.364	52.805.545.804	37.854.910.000	39.562.507.000	29.577.293.000	28.650.965.000	31.090.652.229	29.308.612.989	152.203.954.593	150.327.630.793
Giá vốn	53.224.290.168	43.519.197.766	39.562.507.000	19.894.254.545	28.104.009.000	21.062.404.124	(6.608.055.783)	20.953.128.243	114.282.750.385	105.428.984.678
Lợi nhuận của bộ phận KD	456.809.196	9.286.348.038	(1.707.597.000)	19.668.252.455	1.473.284.000	7.588.560.876	37.698.708.012	8.355.484.746	37.921.204.208	44.898.646.115
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.994.942.873	2.191.216.884
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	15.188.410.659	15.981.072.937
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									24.727.736.422	31.108.790.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay dài hạn với lãi suất thấp và cố định. Do đó Công ty không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.784.669.210	-	1.784.669.210
Chi phí phải trả	76.027.500	-	76.027.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	16.178.088.489	18.358.088.489
Phải trả khác	47.038.721	-	47.038.721
Cộng	4.087.735.431	16.178.088.489	20.265.823.920

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	322.079.357	-	322.079.357
Chi phí phải trả	86.164.500	-	86.164.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	18.358.088.489	20.538.088.489
Phải trả khác	1.207.178.987	-	1.207.178.987
Cộng	3.795.422.844	18.358.088.489	22.153.511.333

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.495.203.773	-	20.495.203.773
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000
Phải thu khách hàng	46.294.439.298	-	46.294.439.298
Phải thu khác	10.621.318.981	-	10.621.318.981
Cộng	111.410.962.052	-	111.410.962.052

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.231.328.547	-	23.231.328.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000
Phải thu khách hàng	49.095.267.414	-	49.095.267.414
Phải thu khác	3.021.329.512	-	3.021.329.512
Cộng	109.347.925.473	-	109.347.925.473

35. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	-	490.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	2.065.702.071	1.965.100.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 08/02/2021, Công ty đã mua 3.345.560 cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Việt Trì (mã chứng khoán MHP). Sau giao dịch mua cổ phiếu, Công ty sở hữu 93,37% vốn điều lệ của MHP.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Vương Hùng Vân

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập

Võ Văn Hưng

